

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: ~~473~~ /UBND-TH

V/v xác định nguồn 50% số
tăng thu ngân sách địa phương
năm 2017 để thực hiện cải cách
tiền lương năm 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày ~~25~~ tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Bộ Tài chính

Ngày 16/01/2019, Bộ Tài chính có Công văn số 805/BTC-NSNN về việc dành 50% số tăng thu ngân sách địa phương năm 2018 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2019; theo đó, Bộ Tài chính xác định nguồn 50% tăng thu năm 2018 dành để thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 của tỉnh Bình Định là 47.762 triệu đồng.

Sau khi rà soát (số liệu đến ngày 22/01/2019) và trên cơ sở số liệu tổng hợp của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định, địa phương xác định nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương năm 2018 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 là 0 đồng. Nguyên nhân giảm so với số Bộ Tài chính thông báo là do địa phương xác định một số khoản thu không tính tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương như: thu tại xã; ghi thu, ghi chi tiền bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất; ghi thu, ghi chi tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực III đối với báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh Bình Định năm 2016); phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản... (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, K7. *Phu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Phan Cao Thắng

50% TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
ĐỀ THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019 CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH
 (Kèm theo Công văn số 413/UBND-TH ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Bộ Tài chính thông báo tại Công văn số 805/BTC-NSNN ngày 16/01/2019	Địa phương báo cáo (*)	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2018	5.612.350	5.612.350	
	<i>Trong đó:</i>			
1	Thu tiền sử dụng đất	1.200.000	1.200.000	
2	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		20.000	
3	Thu xổ số kiến thiết	110.000	110.000	
4	Thu tại xã		80.000	
*	<i>Số dự toán để tính tăng thu làm lương</i>	<i>4.302.350</i>	<i>4.202.350</i>	
B	Thực hiện thu ngân sách địa phương năm 2018	12.407.911	12.210.090	
I	<u>Trong đó: tổng các khoản ghi thu, ghi chi và thu không cân đối được quản lý qua ngân sách nhà nước</u>	4.711.886	4.544.178	
1	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	5.928	5.928	
2	Phí kiểm dịch động vật, thực vật, thú y		462	
3	Phí danh lam thắng cảnh		357	
4	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		887	
5	Nguồn thu từ giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn		28.235	
6	Thu huy động đóng góp	39.915	39.916	
7	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất (tỉnh+huyện+xã)	22.115	22.115	
8	Thu hồi các khoản chi năm trước (tỉnh + huyện + xã)	45.408	45.408	
9	Tạm thu ngân sách	1.341.213	1.340.468	
9	Vay của ngân sách nhà nước	197.074		
10	Thu viện trợ		170	
11	Thu kết dư ngân sách	296.057	296.057	
12	Thu chuyển nguồn	2.764.176	2.764.176	
II	<u>Thu ngân sách địa phương không kể các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản thu được quản lý qua ngân sách nhà nước (II)=(B)-(I)</u>	7.696.025	7.665.912	
	<i>Trong đó:</i>			
1	Thu tiền sử dụng đất	3.191.935	3.191.936	
2	Thu xổ số kiến thiết	106.217	106.218	
3	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông (địa phương hưởng)		4.398	
4	Thu tại xã		84.969	
5	Ghi thu, ghi chi tiền BT, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần		23.884	Có Danh sách và Chứng từ kèm theo
6	Ghi thu, ghi chi tiền BT, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất hàng năm		2.540	
7	Ghi thu, ghi chi tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước theo kết luận kiểm toán		32.153	
8	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		31.112	
*	<i>Số thực hiện để tính tăng thu làm lương</i>	<i>4.397.873</i>	<i>4.191.242</i>	
C	<u>Tăng thu ngân sách địa phương không kể thu tiền sử dụng đất, thu tại xã và các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước năm 2018</u>	95.523	-11.108	
D	<u>50% tăng thu ngân sách địa phương năm 2018 để thực hiện CCTL năm 2019</u>	47.762	-5.554	

Ghi chú: (*): Số liệu đến ngày 22/01/2019.

[Chữ ký]